# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ PP ENTERPRISE

**Báo cáo tài chính**
Quý 2 năm 2025

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2-3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6-11 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **15.763.670.318** | **11.526.644.682** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | IV.1 | **10.447.011.749** | **3.584.764.211** |
| 1. Tiền | 111 | | 10.447.011.749 | 2.680.896.185 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 903.868.026 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **5.000.000.000** | **7.303.107.526** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 2.316.709.328 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | (13.601.802) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | IV.2 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **297.728.219** | **620.348.251** |
| 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | IV.3 | 91.920.000 | 0 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | IV.4 | 205.808.219 | 620.348.251 |
| **IV. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **18.930.350** | **18.424.694** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 11.000.000 | 7.700.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.930.350 | 7.930.350 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | IV.7 | 0 | 2.794.344 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **0** | **5.250.000.000** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **110** | | **0** | **5.250.000.000** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 5.250.000.000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **15.763.670.318** | **16.776.644.682** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.395.552.548** | **2.548.737.107** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.395.552.548** | **2.548.737.107** |
| 1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | IV.5 | 1.271.389.617 | 1.301.389.617 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | IV.7 | 35.387.441 | 571.279.926 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 7.550.228 | 6.996.052 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | IV.6 | 76.000.000 | 663.846.250 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 5.225.262 | 5.225.262 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **14.368.117.770** | **14.227.907.575** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | IV.8 | **14.368.117.770** | **14.227.907.575** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 146.866.588 | 146.866.588 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (5.778.748.818) | (5.918.959.013) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (5.918.959.013) | (8.987.995.518) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 140.210.195 | 3.069.036.505 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **15.763.670.318** | **16.776.644.682** |

**Người lập biểu / Kế toán trưởng**

**Kiều Anh Tuyên**

Ngày 16 tháng 07 năm 2025

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

**Trần Đức Hiệp**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quý 2 năm 2025*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | | 0 | 1.205.718.600 | 0 | 1.205.718.600 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | | 0 | 1.205.718.600 | 0 | 1.205.718.600 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 0 | 1.203.105.840 | 0 | 1.203.105.840 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 0 | 2.612.760 | 0 | 2.612.760 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.1 | 308.980.797 | 212.860.688 | 589.706.462 | 783.359.861 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.2 | 188.999.348 | 189.957.166 | 207.401.717 | 203.854.555 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 188.957.247 | 19.268.078 | 202.606.308 | 21.838.973 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.3 | 125.154.720 | 83.929.783 | 207.042.001 | 239.062.102 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | (5.173.271) | (58.413.501) | 175.262.744 | 343.055.964 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 4.834.602 | 0 | 4.834.602 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 460 | 0 | 605.261 |
| **13. Lợi nhuận khác** | 40 | | 0 | 4.834.142 | 0 | 4.229.341 |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | (5.173.271) | (53.579.359) | 175.262.744 | 347.285.305 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.4 | 0 | 0 | 35.052.549 | 0 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | (5.173.271) | (53.579.359) | 140.210.195 | 347.285.305 |
| **18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | V.5 | (3) | (27) | 70 | 174 |

**Người lập biểu / Kế toán trưởng**

**Kiều Anh Tuyên**

Ngày 16 tháng 07 năm 2025

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

M.S.D.N: 0102403985 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ PP ENTERPRISE - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Trần Đức Hiệp**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Quý 2 năm 2025*

Đơn vị tính:VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **175.262.744** | **347.285.305** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 0 | 14.008.332 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (450.606.164) | (225.753.425) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 202.606.308 | 21.838.973 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **(72.737.112)** | **157.379.185** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 246.117.976 | 7.221.472.565 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | (617.232.912) | (103.117.600) |
| - Tăng/(giảm) chi phí trả trước | 12 | (3.300.000) | (800.002) |
| - Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh | 13 | 2.303.107.527 | (2.110.634.985) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (202.606.308) | (21.838.973) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (568.209.852) | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **1.085.139.319** | **5.142.460.190** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 5.250.000.000 | 0 |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (27.745.800.000) | 0 |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 27.979.800.000 | 0 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 293.108.219 | 26.301.370 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **5.777.108.219** | **26.301.370** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 17.444.000.000 | 0 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (17.444.000.000) | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **0** | **0** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **6.862.247.538** | **5.168.761.560** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **3.584.764.211** | **3.391.407.676** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **10.447.011.749** | **8.560.169.236** |

**Người lập biểu / Kế toán trưởng**

**Kiều Anh Tuyên**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

M.S.D.N:0102403985-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ PP ENTERPRISE
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Trần Đức Hiệp**

Ngày 16 tháng 07 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102403985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 20 tháng 02 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch HNX từ ngày 21 tháng 9 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1 (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2).

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là đầu tư tài chính và bán buôn vật liệu xây dựng.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.447.011.749 | 2.141.049.935 |
| Tiền đang chuyển | 0 | 539.846.250 |
| Các khoản tương đương tiền | 0 | 903.868.026 |
| **Cộng** | **10.447.011.749** | **3.584.764.211** |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô | 5.000.0000.000 | 5.000.0000.000 |
| **Cộng** | **5.000.0000.000** | **5.000.0000.000** |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán UP | 66.000.000 | 0 |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Caliva | 25.920.000 | 0 |
| **Cộng** | **91.920.000** | **0** |

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 205.808.219 | 283.193.251 |
| Phải thu tiền chuyển nhượng chứng khoán | 0 | 337.155.000 |
| **Cộng** | **205.808.219** | **620.348.251** |

### 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 1.188.261.442 | 1.218.261.442 |
| Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 50.128.175 | 50.128.175 |
| Ban điều hành các dự án của PVC tại Hà Nội | 33.000.000 | 33.000.000 |
| **Cộng** | **1.271.389.617** | **1.301.389.617** |

### 6. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí kiểm toán | 76.000.000 | 94.000.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 0 | 569.846.250 |
| **Cộng** | **76.000.000** | **663.846.250** |

## 7. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2025 | Số phải nộp/ giảm trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | **571.279.926** | **50.124.276** | **586.016.761** | **35.387.441** |
| Thuế thu nhập cá nhân | 275.730 | 14.866.071 | 14.806.909 | 334.892 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 571.004.196 | 32.258.205 | 568.209.852 | 35.052.549 |
| Thuế môn bài | 0 | 3.000.000 | 3.000.000 | 0 |
| **Phải thu** | **2.794.344** | **(2.794.344)** | **0** | **0** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.794.344 | (2.794.344) | 0 | 0 |

## 8. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **20.000.000.000** | **146.866.588** | **(8.987.995.518)** | **11.158.871.070** |
| Lãi trong năm trước | | | 3.069.036.505 | 3.069.036.505 |
| **Số dư cuối năm trước** | **20.000.000.000** | **146.866.588** | **(5.918.959.013)** | **14.227.907.575** |
| **Số dư đầu năm nay** | **20.000.000.000** | **146.866.588** | **(5.918.959.013)** | **14.227.907.575** |
| Lãi trong năm nay | | | 140.210.195 | 140.210.195 |
| **Số dư cuối quý này** | **20.000.000.000** | **146.866.588** | **(5.778.748.818)** | **14.368.117.770** |

### b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ.

### c) Cổ phiếu

| | 30/06/2025 Cổ phiếu | 01/01/2025 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **2.000.000** | **2.000.000** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.000.000 | 2.000.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **2.000.000** | **2.000.000** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.000.000 | 2.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2 năm 2025 VND | Quý 2 năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Lãi bán các khoản đầu tư | 234.000.000 | 0 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 61.114.704 | 132.401.718 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 13.866.093 | 80.458.970 |
| **Cộng** | **308.980.797** | **212.860.688** |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 2. Chi phí tài chính

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 188.957.247 | 19.268.078 |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán | 0 | 156.517.217 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 0 | 14.008.332 |
| Chi phí tài chính khác | 42.101 | 163.539 |
| **Cộng** | **188.999.348** | **189.957.166** |

## 3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 31.558.410 | 63.969.419 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 93.596.310 | 18.960.364 |
| **Cộng** | **125.154.720** | **83.929.783** |

## 4. Chi phí thuế thu doanh nghiệp

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (5.173.271) | (53.579.359) |
| Các khoản điều chỉnh | 0 | 605.261 |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | *0* | *605.261* |
| Chuyển lỗ của các năm trước | 0 | 0 |
| Lợi nhuận tính thuế | (5.173.271) | (52.974.098) |
| + Thuế suất | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **0** | **0** |

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được chuyển do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

## 5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.173.271) | (53.579.359) |
| Các khoản điều chỉnh | 0 | 0 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (5.173.271) | (53.579.359) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.000.000 | 2.000.000 |
| **Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu** | **(3)** | **(27)** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 31.558.410 | 63.969.419 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 93.596.310 | 18.960.364 |
| **Cộng** | **125.154.720** | **83.929.783** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc không nhận thu nhập từ Công ty.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan cần phải thuyết minh.

**Người lập biểu / Kế toán trưởng**

**Kiều Anh Tuyên**

Ngày 16 tháng 07 năm 2025

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

M.S.D.N: 0102408985-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ PP ENTERPRISE
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Trần Đức Hiệp**

CÔNG TY CỔ PHẦN Th Vự N ọ ẦU Th PP ENTERPRISE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN Th Vự N ọ ẦU Th PP ENTERPRISE
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN Th Vự N ọ ẦU Th PP ENTERPRISE c=VN
Reason: BCTC Q2.2025
Location:
Date: 2025-07-16 16:53+07:00